

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03259

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-09)

CBGD Nguyễn Duyên Linh (282)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH				1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224102	VÕ THỊ NGUYỆT ANH				2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224103	TRẦN VIỆT BẢNG	1		8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224104	LÊ MINH CHÁNH	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224105	NGÔ HỒ XUÂN CƯƠNG	1		8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224106	PHẠM NGỌC EM	1		8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224107	TRẦN HOÀNG GIANG	1		8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224108	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	1		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224118	NGUYỄN THỊ VÂN HÀ	1		8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224109	VÕ VĂN HÀ	1		8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224110	CAO PHƯỚC HẢI	1		8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO	1		7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224112	TRẦN THANH HÀO	1		8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224113	DƯƠNG PHƯỚC HÀO	1		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224114	BÙI VĂN HẬN	1		8	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224115	NGUYỄN VĂN HẬN	1		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224116	HUỲNH MINH HIẾU	1		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU	1		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224119	NGUYỄN VĂN HÒA	1		8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224120	NGUYỄN MINH HOÀNG	1		7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224121	NGUYỄN TẤN HỒNG	1		7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224122	HUỲNH PHI HÙNG	1		7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224123	LÊ THANH HÙNG	1		7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH	1		7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224125	TRƯƠNG THỊ NGỌC HUỲNH	1		7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224126	NGÔ MINH KHA	1		7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224127	VÕ HOÀNG KHÁNH	2		8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224128	LÊ KIM KHOA	1		8	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224129	NÔNG THỊ KHOÁNH	1		8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224131	TRẦN VĂN LÂM	1		7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224130	NGUYỄN VĂN LÂM	1		7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224132	NGUYỄN VĂN LIÊU	1		7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 29 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 9 năm 2011

Chức vụ
Vị trí Kim
Nguyễn Hùng v

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03259

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-09)

CBGD Nguyễn Duyên Linh (282)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224133	TRẦN VĂN MAO	1		7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224134	HUỖNH VĂN MẾN	1		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224135	NGUYỄN HOÀNG MINH	1		6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224136	TỔNG TẤN	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224137	TRỊNH THANH NHÂN	1		7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224138	HUỖNH CHIẾN	1		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224139	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	1		7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224140	NGUYỄN THỊ NHUNG	1		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	1		7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	1		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224143	VÕ MINH NHỰT	1		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224144	NGUYỄN THỊ NỮ	1		7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224145	NGUYỄN THANH NỮ	2		8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224146	HUỖNH TRƯƠNG PHI	1		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224147	DƯƠNG THANH PHONG	1		7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224148	HUỖNH THANH PHONG	1		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224149	HUỖNH HỒNG PHÚC	1		8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224150	BÙI HỮU PHƯỚC	1		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	1		7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224152	TRẦN MINH QUANG	1		7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224153	NGUYỄN THANH SANG	1		7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224154	TRẦN THANH SƠN	1		8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224155	DƯƠNG THÀNH TÂM	1		7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224156	NGUYỄN CHÍ TÂM	1		7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224157	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1		7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224158	HUỖNH VĂN TÂN	1		7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224159	PHAN DUY TÂN	1		7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224160	TRƯƠNG DUY TÂN	1		7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224161	PHAN BẢO THÁI	1		8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224162	NGUYỄN VĂN THANH	1		7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224163	BÙI NHỰT THÀNH	2		8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224164	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC THÀNH	1		7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 29 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 13 tháng 9 năm 2011

CBGD 3

Võ Thị Kim Dung Nguyễn Hùng Vĩ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-09)

CBGD Nguyễn Duyên Linh (282)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO				1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224166	NGUYỄN THANH THIÊN	1		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224167	TRẦN VĂN THIÊN				3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224168	TRẦN HỒNG THO	1		7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224169	BÙI HỮU THUẬN	1		7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224170	BÙI VĂN THUẬN	1		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224171	PHAN BẢO TOÀN	1		7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224172	TRINH THẾ TOÀN	1		6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224173	NGUYỄN TẤN TRÍ	1		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224174	MAI VĂN TRIỆP	1		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224175	LÊ VĂN TRUNG	1		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224176	PHAN THÀNH TRUNG	1		6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224177	TRẦN TẤN TRUNG	1		7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224178	VÕ NHỰT TRƯỜNG	1		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	1		6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224180	DƯƠNG HOÀI VŨ	1		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224181	NGÔ HOÀNG VŨ	1		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224182	PHAN THỊ KIM YẾN	1		8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 79 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 02 tháng 09 năm 2011

CBGD
Nguyễn Duyên Linh
Nguyễn Hùng Vũ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03257

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-13)

CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224133	TRẦN VĂN MAO	1	<i>Trần Văn Mao</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224134	HUỖNH VĂN MẾN	1	<i>Huỳnh Văn Mến</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224135	NGUYỄN HOÀNG MINH	1	<i>Nguyễn Hoàng Minh</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224136	TỔNG TẤN	1	<i>Tổng Tấn</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224137	TRỊNH THANH NHÂN	1	<i>Trình Thanh Nhân</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224138	HUỖNH CHIẾN				1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224139	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	1	<i>Nguyễn Trọng Nhân</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224140	NGUYỄN THỊ NHUNG	1	<i>Nguyễn Thị Nhung</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	1	<i>Phạm Hồng Như</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	1	<i>Đặng Văn Nhựt</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224143	VÕ MINH NHỰT	1	<i>Võ Minh Nhựt</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224144	NGUYỄN THỊ NỖ				1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224145	NGUYỄN THANH NỮ	2	<i>Nguyễn Thanh Nữ</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224146	HUỖNH TRƯỞNG PHI	1	<i>Huỳnh Trưởng Phi</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224147	DƯƠNG THANH PHONG	1	<i>Dương Thanh Phong</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224148	HUỖNH THANH PHONG	1	<i>Huỳnh Thanh Phong</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224149	HUỖNH HỒNG PHÚC	1	<i>Huỳnh Hồng Phúc</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224150	BÙI HỮU PHƯỚC	1	<i>Bùi Hữu Phước</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	1	<i>Hồ Hữu Phước</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224152	TRẦN MINH QUANG	1	<i>Trần Minh Quang</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224153	NGUYỄN THANH SANG	1	<i>Nguyễn Thanh Sang</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224154	TRẦN THANH SƠN	1	<i>Trần Thanh Sơn</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224155	DƯƠNG THÀNH TÂM	1	<i>Dương Thành Tâm</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224156	NGUYỄN CHÍ TÂM	1	<i>Nguyễn Chí Tâm</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224157	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1	<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224158	HUỖNH VĂN TÂN	1	<i>Huỳnh Văn Tân</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224159	PHAN DUY TÂN	1	<i>Phan Duy Tân</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224160	TRƯƠNG DUY TÂN	1	<i>Trương Duy Tân</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224161	PHAN BẢO THÁI	1	<i>Phan Bảo Thái</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224162	NGUYỄN VĂN THANH	1	<i>Nguyễn Văn Thanh</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224163	BÙI NHỰT THÀNH	1	<i>Bùi Nhựt Thành</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224164	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC THÀNH	1	<i>Nguyễn Ngọc Phước Thành</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 80 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 09 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Linh
Nguyễn Thị Phương Linh

Trần Văn Trọng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03257

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Máclênin (200106-13)

CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO				1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
66	10224166	NGUYỄN THANH THIÊN	1	<i>Nguyễn Thanh Thiên</i>		2	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
67	10224167	TRẦN VĂN THIÊN				3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68	10224168	TRẦN HỒNG THO	1	<i>Trần Hồng Tho</i>		4	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10
69	10224169	BÙI HỮU THUẬN	1	<i>Bùi Hữu Thuận</i>		5	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10
70	10224170	BÙI VĂN THUẬN	1	<i>Bùi Văn Thuận</i>		6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8		10
71	10224171	PHAN BẢO TOÀN	1	<i>Phan Bảo Toàn</i>		7	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10
72	10224172	TRỊNH THẾ TOÀN	1	<i>Trình Thế Toàn</i>		8	V	0	1	2	3	4	5		7	8	9	10
73	10224173	NGUYỄN TẤN TRÍ	1	<i>Nguyễn Tấn Trí</i>		9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8		10
74	10224174	MAI VĂN TRIỆP	1	<i>Mai Văn Triếp</i>		10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8		10
75	10224175	LÊ VĂN TRUNG	1	<i>Lê Văn Trung</i>		11	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10
76	10224176	PHAN THÀNH TRUNG	1	<i>Phan Thành Trung</i>		12	V	0	1	2	3	4	5	6	7		9	10
77	10224177	TRẦN TẤN TRUNG	1	<i>Trần Tấn Trung</i>		13	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
78	10224178	VÕ NHỰT TRƯỜNG	1	<i>Võ Nhựt Trường</i>		14	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
79	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	1	<i>Lâm Đức Tuấn</i>		15	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
80	10224180	DƯƠNG HOÀI VŨ	1	<i>Dương Hoài Vũ</i>		16	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
81	10224181	NGÔ HOÀNG VŨ	1	<i>Ngô Hoàng Vũ</i>		17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8		10
82	10224182	PHAN THỊ KIM YẾN	2	<i>Phan Thị Kim Yến</i>		18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8		10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 86 Số tờ: 80 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 03 tháng 09 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Linh
Nguyễn Hùng Vi

Phan Văn Tấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-08)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH				1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224102	VÕ THỊ NGUYỆT ANH				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224103	TRẦN VIỆT BÀNG	1	<i>Trần Việt</i>	5	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224104	LÊ MINH CHÁNH	1	<i>Chanh</i>	5	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224105	NGÔ HỒ XUÂN CƯƠNG	1	<i>Ngô Hồ</i>	6	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224106	PHẠM NGỌC EM	1	<i>Phạm Ngọc</i>	5	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224107	TRẦN HOÀNG GIANG	1	<i>Trần Hoàng</i>	5	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224108	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	2	<i>Nguyễn Thị</i>	5	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224118	NGUYỄN THỊ VÂN HÀ	1	<i>Nguyễn Thị</i>	5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224109	VÕ VĂN HÀ	1	<i>Võ Văn</i>	5	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224110	CAO PHƯỚC HẢI	1	<i>Cao Phước</i>	5	11 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO	1	<i>Nguyễn Hữu</i>	5	12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224112	TRẦN THANH HÀO	1	<i>Trần Thanh</i>	5	13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224113	DƯƠNG PHƯỚC HÀO	1	<i>Dương Phước</i>	5	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224114	BÙI VĂN HẠN	1	<i>Bùi Văn</i>	5	15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224115	NGUYỄN VĂN HẠN	1	<i>Nguyễn Văn</i>	5	16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224116	HUỲNH MINH HIẾU	1	<i>Huỳnh Minh</i>	6	17 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU	1	<i>Nguyễn Thanh</i>	2	18 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224119	NGUYỄN VĂN HÒA	1	<i>Nguyễn Văn</i>	5	19 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224120	NGUYỄN MINH HOÀNG	1	<i>Nguyễn Minh</i>	6	20 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224121	NGUYỄN TẤN HỒNG	1	<i>Nguyễn Tấn</i>	6	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224122	HUỲNH PHI HÙNG	1	<i>Huỳnh Phi</i>	6	22 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224123	LÊ THANH HÙNG	1	<i>Lê Thanh</i>	5	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH	1	<i>Nguyễn Hoàng</i>	6	24 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224125	TRƯƠNG THỊ NGỌC HUỲNH	1	<i>Trương Thị</i>	5	25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224126	NGÔ MINH KHA	1	<i>Ngô Minh</i>	5	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224127	VÕ HOÀNG KHÁNH	1	<i>Võ Hoàng</i>	7	27 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224128	LÊ KIM KHOA	1	<i>Lê Kim</i>	6	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224129	NÔNG THỊ KHOANH	1	<i>Nông Thị</i>	6	29 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224131	TRẦN VĂN LÂM	1	<i>Trần Văn</i>	6	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224130	NGUYỄN VĂN LÂM	1	<i>Nguyễn Văn</i>	5	31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224132	NGUYỄN VĂN LIÊU	1	<i>Nguyễn Văn</i>	5	32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 77 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 9 năm 2021

Nguyễn Văn Kim Duyên
Ngô Nguyễn Hùng

Ngô Thiên

Hoàng Quốc Công

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-08)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224133	TRẦN VĂN MAO	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224134	HUỖNH VĂN MẾN	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224135	NGUYỄN HOÀNG MINH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224136	TỔNG TẤN MINH	1		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224137	TRỊNH THANH NHÂN	1		2	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224138	HUỖNH CHIẾN NHÂN				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224139	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224140	NGUYỄN THỊ NHUNG	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	1		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224143	VÕ MINH NHỰT	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224144	NGUYỄN THỊ NỜ				12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224145	NGUYỄN THANH NỮ	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224146	HUỖNH TRƯƠNG PHI	1		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224147	DƯƠNG THANH PHONG	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224148	HUỖNH THANH PHONG	1		5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224149	HUỖNH HỒNG PHÚC	1		3	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224150	BÙI HỮU PHƯỚC	1		2	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	1		3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224152	TRẦN MINH QUANG	1		2	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224153	NGUYỄN THANH SANG	1		2	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224154	TRẦN THANH SƠN	1		2	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224155	DƯƠNG THÀNH TÂM	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224156	NGUYỄN CHÍ TÂM	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224157	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224158	HUỖNH VĂN TÂN	1		3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224159	PHAN DUY TÂN	1		6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224160	TRƯƠNG DUY TÂN	1		6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224161	PHAN BẢO THÁI	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224162	NGUYỄN VĂN THANH	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224163	BÙI NHỰT THÀNH	1		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224164	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC THÀNH	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 78 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 9 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Quynh

Hoàng Quốc Công

Hoàng Quốc Công

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03258

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-08)

CBGD Hoàng Quốc Công (T487)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO				1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224166	NGUYỄN THANH THIÊN	1	<i>[Signature]</i>	6	2 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
67	10224167	TRẦN VĂN THIÊN				3 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224168	TRẦN HỒNG THO	1	<i>[Signature]</i>	5	4 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
69	10224169	BÙI HỮU THUẬN	1	<i>[Signature]</i>	5	5 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
70	10224170	BÙI VĂN THUẬN	1	<i>[Signature]</i>	5	6 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
71	10224171	PHAN BẢO TOÀN	1	<i>[Signature]</i>	5	7 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
72	10224172	TRỊNH THẾ TOÀN	1	<i>[Signature]</i>	5	8 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
73	10224173	NGUYỄN TẤN TRÍ	1	<i>[Signature]</i>	3	9 V 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10
74	10224174	MAI VĂN TRIẾT	1	<i>[Signature]</i>	3	10 V 0 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 10
75	10224175	LÊ VĂN TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	5	11 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
76	10224176	PHAN THÀNH TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	5	12 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
77	10224177	TRẦN TẤN TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	5	13 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
78	10224178	VÕ NHỰT TRƯỜNG	1	<i>[Signature]</i>	5	14 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
79	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	1	<i>[Signature]</i>	5	15 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
80	10224180	DƯƠNG HOÀI VŨ	1	<i>[Signature]</i>	6	16 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
81	10224181	NGÔ HOÀNG VŨ	1	<i>[Signature]</i>	7	17 V 0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9 10
82	10224182	PHAN THỊ KIM YẾN	1	<i>[Signature]</i>	5	18 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
						19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 78 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 9 năm 2021

[Signatures]
Nguyễn Kim Cương
Nguyễn Hồng Vũ

[Signatures]
Hau
Ngô Thiên

[Signature]
Hoàng Quốc Công

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03260

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Anh văn 1** (213601-33)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH				1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224102	VÕ THỊ NGUYỆT ANH				2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224103	TRẦN VIỆT BĂNG	1	Ng	5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224104	LÊ MINH CHÁNH	1	Chai	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224105	NGÔ HỒ XUÂN CƯƠNG	1	Nguyen	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224106	PHẠM NGỌC EM	1	Pham	5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224107	TRẦN HOÀNG GIANG	1	Thuan	5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224108	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	1	Nguyen	5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224118	NGUYỄN THỊ VÂN HÀ	1	Nguyen	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224109	VÕ VĂN HÀ	1	Von	3	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224110	CAO PHƯỚC HẢI	1	Cao	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO	1	Nguyen	5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224112	TRẦN THANH HÀO	1	Tran	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224113	DƯƠNG PHƯỚC HẢO	1	Duong	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224114	BÙI VĂN HẬN	1	Bui	5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224115	NGUYỄN VĂN HẬN	1	Nguyen	5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224116	HUỖNH MINH HIẾU	1	Huynh	5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU	1	Nguyen	5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224119	NGUYỄN VĂN HÒA	1	Nguyen	5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224120	NGUYỄN MINH HOÀNG	1	Nguyen	5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224121	NGUYỄN TẤN HỒNG	1	Nguyen	5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224122	HUỖNH PHI HÙNG	1	Huynh	5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224123	LÊ THANH HÙNG	1	Le	5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH	1	Nguyen	6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224125	TRƯƠNG THỊ NGỌC HUỖNH	1	Truong	5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224126	NGÔ MINH KHA	1	Nguyen	5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224127	VÕ HOÀNG KHÁNH	1	Vu	5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224128	LÊ KIM KHOA	1	Le	5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224129	NÔNG THỊ KHOẢNH	1	Nguyen	5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224131	TRẦN VĂN LÂM	1	Tran	5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224130	NGUYỄN VĂN LÂM	1	Nguyen	5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224132	NGUYỄN VĂN LIỄU	1	Nguyen	5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 76 Số tờ: 76 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 25 tháng 9 năm 2011

Chị Trà T. T. Thủy
Nguyễn Hồng Vũ

Chị Cẩm Loan
Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03260

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Anh văn 1** (213601-33)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224133	TRẦN VĂN MAO	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224134	HUỖNH VĂN MẾN	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224135	NGUYỄN HOÀNG MINH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224136	TỔNG TẤN	1		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224137	TRỊNH THANH NHÂN	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224138	HUỖNH CHIẾN				6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224139	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224140	NGUYỄN THỊ NHUNG	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	1		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224143	VÕ MINH NHỰT	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224144	NGUYỄN THỊ NỮ				12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224145	NGUYỄN THANH NỮ	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224146	HUỖNH TRƯƠNG PHI	1		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224147	DƯƠNG THANH PHONG	1		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224148	HUỖNH THANH PHONG	1		5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224149	HUỖNH HỒNG PHÚC	1		4	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224150	BÙI HỮU PHƯỚC	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	1		6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224152	TRẦN MINH QUANG	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224153	NGUYỄN THANH SANG	1		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224154	TRẦN THANH SƠN	1		5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224155	DƯƠNG THÀNH TÂM	1		4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224156	NGUYỄN CHÍ TÂM	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224157	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224158	HUỖNH VĂN TÂN	1		3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224159	PHAN DUY TÂN	1		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224160	TRƯƠNG DUY TÂN	1		4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224161	PHAN BẢO THÁI	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224162	NGUYỄN VĂN THANH	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224163	BÙI NHỰT THÀNH	1		4	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224164	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC THÀNH	1		4	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 76 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 25 tháng 9 năm 2011

Uhl T. T. Thuy
Uhl T. T. Thuy
Uhl T. T. Thuy

Paul
Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Anh văn 1** (213601-33)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO				1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224166	NGUYỄN THANH THIÊN	1	<i>Ng Thanh</i>	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224167	TRẦN VĂN THIÊN				3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224168	TRẦN HỒNG THO	1	<i>Tho</i>	3	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224169	BÙI HỮU THUẬN	1	<i>Bui Huu</i>	3	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224170	BÙI VĂN THUẬN	1	<i>Bui Van</i>	5	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224171	PHAN BẢO TOÀN	1	<i>Phan Bao</i>	5	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224172	TRỊNH THẾ TOÀN	1	<i>Trinh The</i>	5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224173	NGUYỄN TẤN TRÍ	1	<i>Ng Tan</i>	3	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224174	MAI VĂN TRIẾT	1	<i>Mai Van</i>	4	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224175	LÊ VĂN TRUNG	1	<i>Le Van</i>	4	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224176	PHAN THÀNH TRUNG	1	<i>Phan Thanh</i>	4	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224177	TRẦN TẤN TRUNG	1	<i>Tran Tan</i>	5	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224178	VÕ NHỰT TRƯỜNG	1	<i>Vo Nhat</i>	4	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	1	<i>Lam Duc</i>	5	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224180	DƯƠNG HOÀI VŨ	1	<i>Duong Hoai</i>	5	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224181	NGÔ HOÀNG VŨ	1	<i>Ng Hoang</i>	3	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224182	PHAN THỊ KIM YẾN	1	<i>Phan Thi Kim</i>	4	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 76 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 9 năm 2011

Trần T. T. Thủy
Phan Thị Cẩm Loan
Ngô Nguyễn Hùng Vũ

Caill
Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03261

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)
Môn Học Tin học đại cương (214101-09)
CBGD Trần Minh Hào (T204)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH				1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224102	VÕ THỊ NGUYỆT ANH				2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224103	TRẦN VIỆT BĂNG			8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224104	LÊ MINH CHÁNH			6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224105	NGÔ HỒ XUÂN CƯƠNG			6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224106	PHẠM NGỌC EM			8	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224107	TRẦN HOÀNG GIANG			4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224108	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU			6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224118	NGUYỄN THỊ VÂN HÀ			7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224109	VÕ VĂN HÀ			4	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224110	CAO PHƯỚC HẢI			6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO			4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224112	TRẦN THANH HÀO			4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224113	DƯƠNG PHƯỚC HẢO			7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224114	BÙI VĂN HẬN			6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224115	NGUYỄN VĂN HẬN			7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224116	HUỖNH MINH HIẾU			7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU			5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224119	NGUYỄN VĂN HÒA			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224120	NGUYỄN MINH HOÀNG			7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224121	NGUYỄN TẤN HỒNG			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224122	HUỖNH PHI HÙNG			4	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224123	LÊ THANH HÙNG			7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH			9	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224125	TRƯƠNG THỊ NGỌC HUỖNH			7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224126	NGÔ MINH KHA			6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224127	VÕ HOÀNG KHÁNH			7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224128	LÊ KIM KHOA			9	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224129	NÔNG THỊ KHOẢNH			7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224131	TRẦN VĂN LÂM			8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224130	NGUYỄN VĂN LÂM			9	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224132	NGUYỄN VĂN LIỄU			7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 76 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Uhl Trần Thị Thủy

Trần Minh Hào

Nguyễn Hồng V.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03261

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)
Môn Học Tin học đại cương (214101-09)
CBGD Trần Minh Hào (T204)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224133	TRẦN VĂN MAO	1		6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224134	HUỖNH VĂN MẾN	1		6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224135	NGUYỄN HOÀNG MINH	1		7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224136	TỔNG TẤN MINH	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224137	TRỊNH THANH NHÂN	1		4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224138	HUỖNH CHIẾN NHÂN				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224139	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	1		4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224140	NGUYỄN THỊ NHUNG	1		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	1		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	1		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224143	VÕ MINH NHỰT	1		3	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224144	NGUYỄN THỊ NƠ				12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224145	NGUYỄN THANH NỮ	1		6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224146	HUỖNH TRƯƠNG PHI	1		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224147	DƯƠNG THANH PHONG	1		7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224148	HUỖNH THANH PHONG	1		6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224149	HUỖNH HỒNG PHÚC	1		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224150	BÙI HỮU PHƯỚC	1		6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	1		3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224152	TRẦN MINH QUANG	1		8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224153	NGUYỄN THANH SANG	1		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224154	TRẦN THANH SƠN	1		10	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224155	DƯƠNG THÀNH TÂM	1		7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224156	NGUYỄN CHÍ TÂM	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224157	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1		8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224158	HUỖNH VĂN TÂN	1		7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224159	PHAN DUY TÂN	1		8	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224160	TRƯƠNG DUY TÂN	1		3	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224161	PHAN BẢO THÁI	1		7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224162	NGUYỄN VĂN THANH	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224163	BÙI NHỰT THÀNH	1		4	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224164	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC THÀNH	1		6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 76 Số tờ: 76 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03261

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLDT (Quản lý đất đai Đồng Tháp)

Môn Học Tin học đại cương (214101-09)

CBGD Trần Minh Hào (T204)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO				1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
66	10224166	NGUYỄN THANH THIÊN	1	<i>[Signature]</i>	4	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
67	10224167	TRẦN VĂN THIÊN				3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68	10224168	TRẦN HỒNG THO	1	<i>[Signature]</i>	4	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
69	10224169	BÙI HỮU THUẬN	1	<i>[Signature]</i>	3	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
70	10224170	BÙI VĂN THUẬN	1	<i>[Signature]</i>	4	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
71	10224171	PHAN BẢO TOÀN	1	<i>[Signature]</i>	3	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
72	10224172	TRỊNH THẾ TOÀN	1	<i>[Signature]</i>	7	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
73	10224173	NGUYỄN TẤN TRÍ	1	<i>[Signature]</i>	7	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
74	10224174	MAI VĂN TRIỆP	1	<i>[Signature]</i>	4	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
75	10224175	LÊ VĂN TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	5	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
76	10224176	PHAN THÀNH TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	6	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
77	10224177	TRẦN TẤN TRUNG	1	<i>[Signature]</i>	4	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
78	10224178	VÕ NHỰT TRƯỜNG	1	<i>[Signature]</i>	4	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
79	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	1	<i>[Signature]</i>	4	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
80	10224180	DƯƠNG HOÀI VŨ	1	<i>[Signature]</i>	8	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
81	10224181	NGÔ HOÀNG VŨ	1	<i>[Signature]</i>	6	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
82	10224182	PHAN THỊ KIM YẾN	1	<i>[Signature]</i>	7	18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 76 Số từ: 76 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 17 tháng 10 năm 2011

[Signature] *[Signature]*

[Signature] *[Signature]*

[Signature]